



弘光科技大學華語文中心

學生手冊

Trung Tâm Hoa Ngữ Trường Đại Học Khoa Học
Kỹ Thuật Hoàng Quang
Sổ Tay Sinh Viên

Số điện thoại: +886-4-26318652 Ext. 2804

E-mail: hkclc@hk.edu.tw

Địa chỉ: 1018, Sec. 6, Taiwan Blvd., Shalu Dist.,

Taichung City 433304 Taiwan (R.O.C.)

433304 臺中市沙鹿區臺灣大道六段 1018 號

Website: <https://chinese.hk.edu.tw/>



本手冊所載資訊如有更新，請以各相關網站之最新公告為準。

Nếu có bất kỳ thông tin nào trong sổ tay này được cập nhật, vui lòng tham khảo các thông báo mới nhất trên các trang web liên quan.

目錄/Mục lục

一、關於弘光科技大學 Giới thiệu về Đại học Hoàng Quang	1 -
二、校園地圖 Sơ đồ khuôn viên trường	2 -
三、來臺前的準備 Chuẩn bị trước khi đến Đài Loan	5 -
(一) 必備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	5 -
(二) 個人物品準備 Đồ dùng cá nhân cần chuẩn bị	5 -
(三) 入境 Nhập cảnh	6 -
(四) 交通安全注意事項 Lưu ý về an toàn giao thông	9 -
四、報到與修課規定 Quy định nhập học và đăng ký khóa học.....	10 -
(一) 新生報到 Làm thủ tục nhập học cho tân sinh viên	10 -
(二) 華語文課程資訊與費用 Thông tin và chi phí các khóa học	12 -
(三) 華語文課程規劃 Các cấp độ khóa học và mục tiêu học tập.....	13 -
(四) 上課須知 Nội quy lớp học.....	14 -
(五) 請假與缺席 Nghỉ phép và vắng mặt	16 -
(六) 成績與結業證書 Thành tích & Chứng nhận hoàn thành khóa học	17 -
(七) 續讀及升降級規 Quy định về học tiếp và tăng giảm trình độ.....	18 -
(八) 退學規定 Quy định thôi học.....	19 -
(九) 退費 Hoàn phí.....	20 -
五、在臺生活 Sinh sống tại Đài Loan	21 -
(一) 簽證延長與申請居留證 Gia hạn Visa và xin cấp thẻ cư trú	21 -
內政部入出國及移民署 Nội vụ – Cục Xuất nhập cảnh và Di trú (Sở Di dân)	
.....	23 -
外交部中部辦事處 Văn phòng khu vực Trung Bộ – Bộ Ngoại giao	23 -
臺中外國人健檢指定醫院 Các bệnh viện được chỉ định khám sức khỏe cho	
người nước ngoài tại Đài Trung.....	24 -
(二) 如何申請工作許可證 Hướng dẫn làm thẻ đi làm.....	25 -
(三) 醫療資訊 Thông tin y tế.....	27 -
(四) 保險 Bảo hiểm	29 -
(五) 郵局開戶 Mở tài khoản Bưu điện	32 -
(六) 如何申請臺中市 10 公里免費交通卡 Cách đăng ký thẻ giao thông miễn	
phí 10 km tại Đài Trung	33 -
(七) 租屋資訊 Thông tin thuê nhà	34 -
六、緊急聯絡電話 Số điện thoại liên lạc khẩn cấp	37 -

一、關於弘光科技大學

Giới thiệu về Đại học Hoàng Quang

本校於 1967 年創辦，係一所具醫護品牌優勢的科技大學，秉持「以人為本、關懷生命」的教育理念，著重專業技能訓練與人文素養薰陶。為落實政府推廣對外華語文教育，增進國際間之文化交流，本校於 2021 年設置華語文中心，推廣華語文教育，提供本校國際學生及外籍人士華語學習課程，為日後在臺進修、工作或生活溝通奠定基礎，進而宣揚中華文化，增進國際交流。

Trường được thành lập vào năm 1967, là một trường đại học khoa học và công nghệ có thể mạnh và uy tín trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe. Nhà trường luôn kiên trì với triết lý giáo dục “**Lấy con người làm gốc, quan tâm đến sự sống**”, chú trọng đào tạo kỹ năng chuyên môn đồng thời bồi dưỡng phẩm chất nhân văn cho sinh viên. Để thực hiện chủ trương của chính phủ trong việc thúc đẩy việc giảng dạy tiếng Hoa cho người nước ngoài và tăng cường giao lưu văn hóa quốc tế, vào năm 2021 nhà trường đã thành lập Trung tâm Hoa ngữ. Trung tâm có nhiệm vụ thúc đẩy việc giảng dạy tiếng Hoa, cung cấp các khóa học tiếng Hoa cho sinh viên quốc tế và người nước ngoài của trường, giúp người học xây dựng nền tảng ngôn ngữ phục vụ cho việc học tập, làm việc hoặc sinh sống tại Đài Loan trong tương lai; đồng thời quảng bá văn hóa Trung Hoa và thúc đẩy giao lưu quốc tế.



二、校園地圖

Sơ đồ khuôn viên trường

弘光科技大學 校區平面圖



A 行政大樓
Administration Building

B 教學大樓
Instructional Building

I 教學大樓
Instructional Building

P 綜合教學大樓
Multi-purpose Instructional Building

E 護理大樓
Nursing Building

G 圖書資訊大樓
Library and Information Building

D 食品科技大樓
Food Science and Technology Building

F 食品技藝大樓
Culinary arts Building

L 生活應用大樓
Arts, Humanities and Management Building

M 教學大樓
Instructional Building

N 研究大樓
Research Building

Q 學生宿舍
Student Dormitory

H 毓麟館
Yu-Lin Hall

J 智慧科技大樓
Intelligent Technology Building

K 體育館
Gym

O 健身中心
Physical Fitness Center

Y 學生宿舍
Student Dormitory

校園環境

Khuôn viên trường



Welcome to
HKU





書店 **Tiệm sách**



便利商店 **Cửa hàng tiện lợi**



弘光科技大學 P 棟 美食街櫃位 Food Court			
1st Floor			
1F A01 長虹自助餐 自助餐/素食自助餐 營業時間: 10:30-13:30 16:00-18:30 校內分機: 7169 預購專線: 0912-679943	1F A02 活力湯包 湯包/蒸餃/肉粽 肉包/飲料 營業時間: 08:00-13:00 校內分機: 7168 預購專線: 0967-058675	1F A03 異國料理 越南河粉/法國麵包 涼拌木瓜 營業時間: 10:00-19:00 校內分機: 7167 預購專線: 0960-050826	1F A04 川福美食 酸辣粉/螺絲粉/麵食 營業時間: 10:00-18:00 校內分機: 7166 預購專線: 0905-938377
2nd Floor			
2F B01 活力早餐 吐司/漢堡/飲料 蛋餅/鐵板麵 營業時間: 07:00-13:00 校內分機: 7177 預購專線: 0982-059247	2F B02 樂亭輕食 新鮮蔬果/蛋白質 沙拉自由配 營業時間: 10:30-13:30 16:30-18:30 預購專線: 7176	2F B03 蔬香館 飯捲/快餐/鍋燒/湯品 炒泡麵/燻雞/甜品 營業時間: 10:00-19:30 校內分機: 7175 預購專線: 0921-942633	2F B04 有這間 炒飯/炒麵/蛋饅頭/湯 /快餐 營業時間: 11:00-19:00 校內分機: 7174 預購專線: 0958-583380
2F B05 和風館 快餐/鍋燒麵 燻雞/蛋包飯 營業時間: 10:00-19:30 校內分機: 7173 預購專線: 0919-655330 0919-622985	2F B06 香草洋食館 焗烤飯麵/ 義式料理/燻雞 營業時間: 10:00-19:00 校內分機: 7172 預購專線: 0982-162941	2F B07 雪克飲料 冷熱飲/水果切盤/ 現打果汁 營業時間: 10:00-19:00 校內分機: 7171 預購專線: 0933-432684	2F B08 湯才滷味 各式滷味 營業時間: W1-W3: 11:00-19:30 W4-W5: 11:00-19:00 校內分機: 7170

最後點餐時間為營業結束前 30 分鐘

校園美食 **Ẩm thực trong khuôn viên trường**

三、來臺前的準備

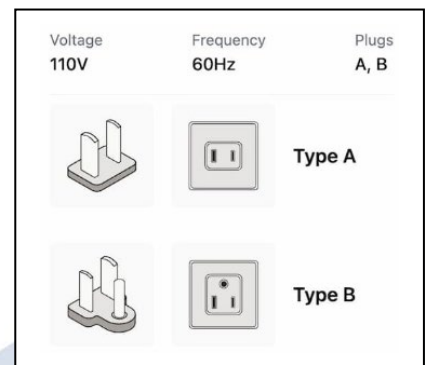
Chuẩn bị trước khi đến Đài Loan

(一) 必備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị

1. 護照及影本 Hộ chiếu và bản sao hộ chiếu
2. 簽證 Visa (Thị thực)
3. 學歷驗證文件 (準備申請大學者) Bằng cấp đã công chứng (đăng ký học lên đại học)
4. 證件照片二吋3張 3 ảnh 4x6
5. 學校錄取通知書 Giấy báo nhập học
6. 告知預計抵臺日期 Thông báo trước ngày nhập cảnh Đài Loan

(二) 個人物品準備 Đồ dùng cá nhân cần chuẩn bị

1. 四季衣物類 Quần áo bốn mùa
2. 個人必須藥品 Các loại thuốc cá nhân cần thiết
3. 個人電腦 Máy tính
4. 充電器 Thiết bị sạc điện tử
 - ◆ 臺灣的插頭與電壓 Ổ cắm và điện áp tại Đài Loan
 - 電壓 Điện áp : 110V、 60Hz
 - 插座 : 兩扁一圓 Type A/B (三孔) 和兩扁的 Type A (兩孔) Chủ yếu là hai chân dẹt và ba chân (hai dẹt một tròn)
5. 盥洗用品 Đồ dùng vệ sinh cá nhân hằng ngày
6. 學費、生活費 Học phí và chi phí sinh hoạt
7. 臺幣現金 (搭車、醫療保險費用...) Tiền mặt Đài tệ (dùng cho việc đi lại, đóng phí bảo hiểm ý tế,...).



(三) 入境 Nhập cảnh

1. 買電話卡：在機場購買電話卡，並與華語文中心行政人員保持聯繫。

Mua SIM điện thoại: Mua SIM tại sân bay và giữ liên lạc với nhân viên của Trung tâm Hoa Ngữ.

2. 如何抵達弘光科技大學 Hướng dẫn đến Đại học Hoàng Quang

✚ 從臺中國際機場 Từ sân bay Quốc tế Đài Trung

方案一：搭乘公車302路 (最推薦)

Phương án 1: Đi xe buýt tuyến 302

- 搭乘地點：在【臺中國際機場】站牌搭乘。

Điểm lên xe: Tại trạm Taichung International Airport.

- 搭乘路線：搭乘臺中市公車302路。

Tuyến xe: Xe buýt Đài Trung, tuyến 302.

- 下車地點：在「弘光科技大學」站下車。

Điểm xuống xe: Tại trạm Hungkuang University

🔔 小提醒 Notes :

- 公車路線和到站時間可利用臺中市公車APP或相關網站查詢。

Trước khi đi, nên kiểm tra lộ trình và giờ đến thực tế của xe buýt bằng ứng dụng **Taichung City Bus** hoặc các trang web liên quan.



Bus+ App



方案二：計程車/共乘

Phương án 2: Taxi

可使用Uber等平台預約，價格透明，但費用較高。車程約15–20分鐘，實際時間視交通狀況而定。

Bạn có thể sử dụng nền tảng như Uber, với giá cả minh bạch nhưng chi phí thường sẽ cao hơn. Thời gian di chuyển khoảng 15-20 phút, tùy thuộc vào tình hình giao thông.

✚ 從桃園國際機場 Từ sân bay Quốc tế Đào Viên

方案一：搭乘客運

Phương án 1: Đi bằng xe khách liên tỉnh

桃園國際機場→客運→臺中朝馬站或臺中車站。

Sân bay Quốc tế Đào Viên →Xe khách liên tỉnh→Trạm Chaoma Đài Trung hoặc Ga tàu Đài Trung.

- 在臺中火車站：搭乘市區公車 300、309、310 號或往大甲、清水、梧棲的班車。

Từ Ga tàu Đài Trung: Lên các tuyến xe buýt đi vào trong thành phố **300, 309, 310**, hoặc các tuyến xe buýt đi về **Dajia, Qingshui, Wuqi**

- 在朝馬站：轉搭往大甲、清水、梧棲的巨業客運。

Từ Trạm Chaoma: Chuyển sang dịch vụ xe khách **Geya** đi về **Dajia, Qingshui, Wuqi**

方案二：搭乘火車

Phương án 2: Đi tàu hỏa

桃園國際機場→捷運機場線→臺北車站→臺鐵→臺中火車站或沙鹿火車站。

Sân bay Quốc tế Đào Viên→MRT Sân bay→Ga Đài Bắc→Tàu hỏa (TRA)
→Ga tàu Đài Trung hoặc Ga tàu Shalu

- 在臺中火車站：搭乘市區公車 300、309、310 號或往大甲、清水、梧棲的班車。

Từ Ga tàu Đài Trung: Lên các tuyến xe buýt trong thành phố 300, 309, 310, hoặc các tuyến xe đi về Dajia, Qingshui, Wuqi.

- 在沙鹿火車站：至巨業客運沙鹿總站，搭往臺中的班車。

Từ Ga Shalu: Đi đến Trạm xe khách Geya Shalu và lên xe đi về Đài Trung.

方案三：搭乘高鐵

Phương án 3: Tàu cao tốc Đài Loan (THSR)

桃園國際機場→捷運機場線→桃園高鐵站→高鐵臺中站。

Sân bay Quốc tế Đào Viên→MRT Sân bay→Ga tàu cao tốc

Đào Viên→Ga tàu cao tốc Đài Trung

- 在高鐵臺中站：轉乘和欣客運 161 號到臺中榮總(東海大學站)，再轉乘市區公車 (300~310號)。

Từ Ga tàu cao tốc Đài Trung: Lên xe buýt Ho-Hsin số 161 đến Bệnh viện Quân đội Đài Trung (Trạm Đại học Đông Hải), sau đó chuyển sang các tuyến xe buýt trong thành phố 300–310

方案四：計程車/共乘

Phương án 4: Taxi

可使用 Uber 等平台預約，價格透明，但費用較高。

Bạn có thể sử dụng nền tảng như Uber, với giá cả minh bạch nhưng chi phí thường sẽ cao.

(四) 交通安全注意事項 Lưu ý về an toàn giao thông

1. 台灣騎乘機車或是駕駛汽車相關證件辦理，請參考臺灣內政部移民署「外國人在臺生活諮詢服務網」

Thông tin về xin giấy phép lái xe máy hoặc ô tô tại Đài Loan, vui lòng xem trang web “Dịch vụ tư vấn cho người nước ngoài sống tại Đài Loan” của Sở Di Dân, Bộ Nội vụ Đài Loan.

<https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/>

<https://www.immigration.gov.tw/>



移民署
Sở Di Dân



外國人在臺生活諮詢服務網
Dịch vụ tư vấn cho người nước ngoài
sống tại Đài Loan (Tiếng Hoa)



外國人在臺生活諮詢服務網
Dịch vụ tư vấn cho người nước ngoài
sống tại Đài Loan (Tiếng Anh)

2. 在臺騎乘機車需戴安全帽、行照及駕照，並遵守台灣交通規則。
Khi điều khiển xe máy tại Đài Loan, bắt buộc đội mũ bảo hiểm, mang theo giấy đăng ký xe và giấy phép lái xe, đồng thời tuân thủ các quy tắc giao thông của Đài Loan.
3. 在校區騎乘機車需確實遵守校方規定，宿舍區內禁止停放車輛。
Khi đi xe máy trong khuôn viên trường, phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà trường; khu vực ký túc xá nghiêm cấm đậu xe.

四、報到與修課規定

Quy định nhập học và đăng ký khóa học

(一) 新生報到 Làm thủ tục nhập học cho tân sinh viên

1. 請至本中心註冊，並攜帶以下證件：

Vui lòng đến đăng ký tại Trung tâm và mang theo các loại giấy tờ sau:

- 護照 Hộ chiếu
- 入學通知書 Giấy báo nhập học

2. 報到地點 Địa điểm làm thủ tục nhập học:

弘光科技大學國際專修部 華語文中心

臺中市沙鹿區臺灣大道六段1018號Q棟Q113室

**Chinese Language Center of International Foundation Program,
Hungkuang University**

Room Q113, Building Q,

1018, Section 6, Taiwan Boulevard, Shalu District,

Taichung City 433304, Taiwan (R.O.C.)

3. 所有費用須於註冊時一次繳清，本中心不接受分期付款。費用繳交僅限新臺幣現金。

Tất cả các khoản chi phí phải được thanh toán đầy đủ tại thời điểm làm thủ tục đăng ký nhập học. Trung tâm không chấp nhận thanh toán trả góp. Chi phí chỉ được thanh toán bằng tiền mặt Đài tệ (TWD).

教學環境與設施 *Môi trường và cơ sở vật chất giảng dạy*



(二) 華語文課程資訊與費用 Thông tin và chi phí các khóa học

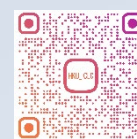
華語文課程 Khóa học		課程時間 Thời gian học	學員人數 Số lượng học sinh	學費 Học phí
密集班 Khóa học cấp tốc	春、夏、秋季班 Xuân/Hạ/Thu (11-12 weeks)	週一至週五 每天 3 小時 每週 15 小時 Thứ 2 đến thứ sáu 3 hrs/per day 15 hrs/per week	6-14	NTD 25,300~27,600
	冬季班 Đông (10 weeks)			NTD 23,000
小班課程 Khóa học theo nhóm nhỏ (30 giờ)	一對一 1 kèm 1	視學員需求 Theo nhu cầu của học viên	1-5	NTD 22,500
	2 人/ 2 người			NTD 12,500
	3 人/ 3 người			NTD 8,500
	4 人/ 4 người			NTD 7,500
	5 人/ 5 người			NTD 6,500
客製化課程 Khóa học theo yêu cầu (30 giờ hoặc hơn)		<p>我們提供師資外派企業單位華語訓練課程、客製化短期課程、中級與進階商務華語課程、技職特色華語、文化遊學團、各類線上課程等，歡迎來電、來信或透過官方 LINE 與我們聯絡！</p> <p>Chúng tôi cung cấp các khóa học sau: Đào tạo tiếng Hoa tại các doanh nghiệp, khóa học ngắn hạn theo yêu cầu, khóa học tiếng Hoa thương mại trình độ trung cấp và nâng cao, khóa học tiếng Hoa theo đặc thù ngành nghề, chương trình học tập kết hợp trải nghiệm văn hóa, các khóa học trực tuyến,...Rất hân hạnh được đón nhận các cuộc gọi, email hoặc liên hệ qua tài khoản LINE chính thức của chúng tôi!</p>		



E-mail



Line



IG

🔔 備註 / Ghi chú

- 學費不包含報名費、書籍費、保險費等等。

Học phí không bao gồm lệ phí báo danh, sách giáo khoa, bảo hiểm, v.v.

- 每堂課包含50分鐘上課時間及10分鐘休息時間。

Mỗi tiết học bao gồm 50 phút giảng dạy và 10 phút nghỉ giải lao.

- 如遇國定假日、或政府（行政院人事行政總處）宣布停班停課時，一律不上課，不補課。

Trong các ngày lễ quốc gia hoặc khi chính phủ (Văn phòng Hành chính Nhân sự, Viện Hành chính) thông báo nghỉ học, nghỉ làm, lớp học sẽ tạm ngưng và không tổ chức học bù.

(三) 華語文課程規劃 Các cấp độ khóa học và mục tiêu học tập

課程級別 Cấp độ	等級對照 Đối chiếu cấp độ	課程介紹 Giới thiệu khóa học	適合對象 Đối tượng
入門級 Nhập môn	A1 Novice Low Novice High	學習者將學習華語基本發音、基礎漢字，與個人生活密切相關的對話，進一步能以簡單的句子介紹自己、與人進行對話及簡單討論。 Người học sẽ học phát âm, các chữ Hán cơ bản và các đoạn hội thoại liên quan mật thiết đến đời sống cá nhân. Sau đó, người học có thể sử dụng các câu đơn giản để giới thiệu bản thân, giao tiếp với người khác và thực hiện những cuộc thảo luận đơn giản.	適合零基礎學習者。 Người mới bắt đầu
基礎級 Sơ cấp	A2 Intermediate Low Intermediate Mid	學習者將在所學基礎上，學習初級語法與周遭場域相關的簡短對話與指示，能用簡短、結構化的句子描述個人背景和日常活動，表達簡單的需求和偏好。 Dựa trên nền tảng đã học, người học sẽ tiếp tục học ngữ pháp trình độ sơ cấp, các đoạn hội thoại ngắn và chỉ dẫn liên quan đến những tình huống xung quanh. Người học có thể sử dụng các câu ngắn, có cấu trúc để mô tả thông tin cá nhân và các hoạt động hằng ngày, đồng thời bày tỏ những nhu cầu và sở thích đơn giản.	適合通過 TOCFL A1 或學習中文 270 小時以上之學習者。 Phù hợp người học đã đạt chứng chỉ TOCFL A1 hoặc đã học tiếng Hoa từ 270 giờ trở lên.

課程級別 Cấp độ	等級對照 Đôi chiếu cấp độ	課程介紹 Giới thiệu khóa học	適合對象 Đối tượng
中級 (一)、(二) Trung cấp I&II	B1 Intermediate High	學習者將開始學習書面語的句型、字義辨析及不同主題的中篇文本，能表達對熟悉話題的觀點，描述過去的經歷，並討論未來的計畫。 Người học sẽ bắt đầu học các mẫu câu trong văn viết, phân biệt ý nghĩa của từ vựng và đọc các văn bản trung bình với nhiều chủ đề khác nhau. Người học có thể bày tỏ quan điểm về những chủ đề quen thuộc, mô tả các trải nghiệm trong quá khứ và thảo luận về các kế hoạch trong tương lai.	適合通過 TOCFL A2 或學習中文 450 小時以上之學習者。 Phù hợp người học đã đạt chứng chỉ TOCFL A2 hoặc đã học tiếng Hoa từ 450 giờ trở lên.
進階級 (一)、(二) Nâng cao I & II	B2 Advanced Low Advanced High	學習者將學習多樣議題的長篇文本，進行詞句、語法、篇章架構的整合，以提升表達內容的深度與廣度。 Người học sẽ học các văn bản dài với nhiều chủ đề đa dạng, đồng thời tích hợp từ vựng, câu, ngữ pháp và cấu trúc văn bản nhằm nâng cao chiều sâu và phạm vi trong khả năng diễn đạt.	適合通過 TOCFL B1 或學習中文 800 小時以上之學習者。 Phù hợp người học đã đạt chứng chỉ TOCFL B1 hoặc đã học tiếng Hoa từ 800 giờ trở lên.
高級 (一)、(二) Cao cấp I & II	C1 Superior	學習者將學習不同文體的長篇文本，搭配專題討論，訓練以書面語及結構完整的篇章表達觀點。 Người học sẽ học các văn bản dài thuộc nhiều thể loại khác nhau, kết hợp với thảo luận chuyên đề, nhằm rèn luyện khả năng trình bày quan điểm bằng văn viết với cấu trúc bài viết hoàn chỉnh.	適合通過 TOCFL B2 或學習中文 1,200 小時以上之學習者。 Phù hợp người học đã đạt chứng chỉ TOCFL B2 hoặc đã học tiếng Hoa từ 1,200 giờ trở lên.

(四) 上課須知 Nội quy lớp học

- 上課時間：每節課五十分鐘，兩節課之間休息十分鐘。
Thời gian học: Mỗi tiết kéo dài 50 phút, giữa hai tiết có 10 phút nghỉ giải lao.
- 老師每節課進行線上點名。
Giáo viên sẽ điểm danh trong mỗi tiết học.
- 遲到：學生上課遲到逾二十分鐘者，該節以缺課論。任課老師如遲到，應另行安排補課。
Đi muộn: Học viên đi học muộn quá 20 phút sẽ bị tính là vắng mặt trong tiết học

đó. Nếu giáo viên đến muộn, giáo viên phải sắp xếp thời gian dạy bù.

4. 假日：本中心之放假日係依據行政院人事行政總處及本校公告之行事曆安排。

Ngày nghỉ: Các ngày nghỉ của trung tâm sẽ được sắp xếp theo lịch của Văn phòng Hành chính Nhân sự và lịch học của nhà trường công bố.



行政院人事行政總處
Văn phòng Hành chính Nhân sự,
Viện Hành chính



弘光科技大學
HKU

5. 停課：若遇颱風、地震、或其他災害等人力無法控制之事件時，本中心將依據政府指示停課。

Nghỉ học: Trong trường hợp xảy ra bão, động đất hoặc các loại thiên tai, sự cố ngoài khả năng kiểm soát của con người, Trung tâm sẽ tạm ngưng lớp học theo chỉ đạo của chính phủ.

6. 按中華民國勞動部「勞動力發展署」之規定，華語生須修習華語課程滿六個月以上方得申請工作證。未經許可而非法打工者，經查獲將立刻通知主管單位取消其簽證資格。

Theo quy định của “Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động”, Bộ Lao động Đài Loan, sinh viên học tiếng Hoa phải tham gia khóa học tiếng Hoa ít nhất 6 tháng trở lên mới được nộp đơn xin giấy phép làm việc. Nếu làm việc khi chưa có giấy phép làm việc, khi bị phát hiện sẽ ngay lập tức thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để hủy visa.

7. 學員之學籍如有任何變更，如：未報到、退學、退費等，本中心將知會相關單位。

Nếu tình trạng học tập của sinh viên có bất kỳ thay đổi nào như: không đến làm thủ tục nhập học, thôi học, hoàn trả học phí, trung tâm sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan.

8. 學生因個人因素無法前來上課者，請務必告知中心及授課老師，且不得要求老師個別補課或至別的班級補課。

Nếu sinh không thể đến lớp học vì lý do cá nhân, cần thông báo cho trung tâm và giáo viên phụ trách. Sinh viên không được yêu cầu giáo viên dạy bù riêng hoặc

chuyển sang lớp khác để học bù.

9. 課程主要以中文教學，學生不得要求老師以中文以外的語言授課。

Các khóa học chủ yếu được giảng dạy bằng tiếng Hoa, sinh viên không được yêu cầu giáo viên giảng dạy bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Hoa.

10. 學生上課時間應調整手機為靜音，以維持良好的學習氣氛。

Trong giờ học, sinh viên cần chuyển cài đặt điện thoại sang chế độ im lặng để duy trì môi trường học tập tốt.

11. 上課時未經老師同意，請勿拍照或錄影。

Trong giờ học, không được chụp ảnh hoặc quay video khi chưa có sự đồng ý của giáo viên.

12. 如有任何學習適應等問題，得隨時向行政人員反應。

Nếu gặp bất kỳ khó khăn nào trong quá học tập, thích nghi, sinh viên có thể liên hệ với nhân viên hành chính của trung tâm để được hỗ trợ.

(五) 請假與缺席 Nghỉ phép và vắng mặt

1. 學生如因事無法出席，請務必事先上網填寫「請假單」。如當天臨時無法出席，請先通知中心及任課老師，再補填請假單。

Nếu sinh viên không thể tham gia lớp học vì lý do cá nhân, vui lòng điền “Đơn xin nghỉ học” trực tuyến trước. Nếu đột xuất không thể đến lớp trong ngày, hãy thông báo cho trung tâm và giáo viên phụ trách lớp trước, sau đó điền bổ sung đơn xin phép nghỉ học.



<https://forms.gle/5vQPRzxwmfTMK8wW9>

請假單

Đơn xin nghỉ phép

2. 學生上課遲到逾二十分鐘者，該節以缺課論。

Sinh viên đến lớp muộn quá 20 phút sẽ bị tính là vắng mặt trong tiết học đó.

3. 所有請假時數亦列入缺課時數，並紀錄於在學暨修讀時數證明書上；因缺課時數問題而導致無法延長簽證或辦理居留證，學生須自行負責。

Tất cả số giờ xin nghỉ phép cũng sẽ được tính là số giờ vắng mặt, và sẽ ghi vào giấy chứng nhận tình trạng học tập và tổng số giờ đã theo học. Nếu vì số giờ vắng

mặt quá nhiều dẫn đến không thể gia hạn visa hoặc làm thẻ cư trú, sinh viên phải tự chịu trách nhiệm.

4. 學生缺課總時數（含請假）不得超過全學期課程時數的25%。超過規定者，不發結業證書，僅提供出席證明。

Tổng số giờ vắng mặt của sinh viên (bao gồm cả nghỉ phép) không được vượt quá 25% tổng số giờ học của cả khóa học. Nếu vượt quá quy định, sinh viên sẽ không được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học, mà chỉ được cấp giấy chứng nhận tham gia.

5. 領有獎學金之學生，若單月缺課時數（含請假）超過十二小時，導致獎學金依規定被停發者，相關責任請自行負擔。

Sinh viên nhận được học bổng, nếu tổng số giờ vắng mặt trong một tháng (bao gồm cả nghỉ phép) vượt quá 12 giờ, dẫn đến học bổng bị tạm ngưng theo quy định, sinh viên phải tự chịu trách nhiệm về vấn đề này.

(六) 成績與結業證書 Thành tích & Chứng nhận hoàn thành

khóa học

1. 學員修業期滿且學期總成績70分以上者，由本中心發給成績暨結業證書。
Sinh viên hoàn thành khóa học và có tổng điểm học kỳ từ 70 điểm trở lên sẽ được trung tâm cấp giấy chứng nhận kết quả học tập và hoàn thành khóa học.
2. 成績暨結業證書將載明學生姓名、修業期間、時數及學期總成績，但不授予學分。

Giấy chứng nhận kết quả học tập và hoàn thành khóa học sẽ ghi tên sinh viên, thời gian học, tổng số giờ học và tổng điểm học kỳ, nhưng không cấp tín chỉ.

3. 若學員學期總成績低於70分，須參加補考；未參加補考或補考成績未達60分者，或缺席總時數（含請假）超過規定者，則不予發給結業證書。

Nếu sinh viên có tổng điểm học kỳ dưới 70, phải tham gia thi lại. Nếu không tham gia thi lại hoặc điểm thi lại chưa đạt 60, hoặc tổng số giờ vắng mặt (bao gồm cả nghỉ phép) vượt quá quy định, sẽ không được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

4. 成績暨結業證書如需郵寄至國外，請繳交新臺幣 200 元郵資。本中心將於文件備妥後，統一以航空掛號方式寄出。

Nếu muốn gửi giấy chứng nhận kết quả học tập và hoàn thành khóa học ra nước ngoài, vui lòng nộp phí chuyển phát bưu điện 200 đài tệ (TWD). Trung tâm sẽ gửi đồng loạt bằng thư chuyển phát nhanh quốc tế sau khi hồ sơ được chuẩn bị xong.

(七) 續讀及升降級規 **Quy định về học tiếp và tăng giảm trình độ**

1. 辦理續讀 Thủ tục đăng ký học tiếp

續讀調查於每季期末進行，欲續讀之學員無須重複報名，只需在規定期限內填寫線上意願調查表，並繳清學費即可。

Khảo sát nguyện vọng về việc tiếp tục học sẽ được tiến hành vào cuối mỗi khóa học. Học viên muốn tiếp tục học không cần đăng ký báo danh lại, chỉ cần điền biểu mẫu khảo sát nguyện vọng trực tuyến trong thời hạn quy định và hoàn tất việc đóng học phí.

2. 學生若涉及下列任何情況，本中心得視實際情況要求學生重修或降級。

Nếu học viên thuộc một trong các trường hợp sau, trung tâm có thể căn cứ vào tình hình thực tế để yêu cầu học viên học lại hoặc xuống lớp có trình độ thấp hơn để học.

- (1) 該次學期總成績未達 70 分且補考成績未達 60 分者，須重修。

Nếu tổng điểm học kỳ dưới 70 và điểm thi lại dưới 60, phải học lại.

- (2) 連續兩學期總成績未達 70 分者，須重修或降級；修課等級依分級考試結果決定。

Hai kỳ liên tiếp có tổng học kỳ dưới 70, phải học lại hoặc xuống lớp có trình độ thấp hơn để học. Cấp độ lớp học sẽ được quyết định dựa trên kết quả bài kiểm tra phân lớp.

3. 跳級規定 Quy định vượt cấp

想跳級學習者須參加分級考試，分數達 80 分則可跳級。

Học viên muốn học vượt cấp (nhảy lớp) phải tham gia bài kiểm tra phân lớp, nếu đạt từ 80 điểm trở lên thì có thể học vượt cấp (nhảy lớp).

4. 不予續讀 Không được học tiếp

本中心可根據學生缺課總時數及學習狀況等，決定是否不同意其續讀申請。
Trung tâm có thể căn cứ vào tổng số giờ vắng mặt và tình trạng học tập của học viên để quyết định không chấp thuận đơn xin học tiếp.

(八) 退學規定 Quy định thôi học

學生有下列任一行為者，本中心得勒令退學，並通知內政部移民署，且有權拒絕該生下一期之申請。

Nếu học viên có bất cứ hành vi nào sau đây, trung tâm có quyền buộc thôi học, đồng thời thông báo cho Sở Di Dân, Bộ Nội Vụ. Trung tâm cũng có quyền từ chối đơn đăng ký của học viên đó cho học kỳ tiếp theo.

1. 侮辱、謾罵或以其他方式貶抑他人者。

Xúc phạm, chửi mắng hoặc có hành vi khác nhằm hạ thấp, xúc phạm người khác.

2. 蓄意傷人者。

Cố ý gây thương tích cho người khác.

3. 故意破壞公物者。

Cố ý phá hoại tài sản công.

4. 因個人行為影響課程正常進行或危害校園安全者。

Hành vi cá nhân làm ảnh hưởng đến việc giảng dạy của lớp học hoặc gây nguy hiểm cho sự an toàn trong khuôn viên trường.

5. 從事非法打工或未經許可之工作行為者。

Đi làm trái phép hoặc đi làm khi chưa được cấp giấy phép.

6. 假冒身分、偽造、變造文書或證件供任何用途者(經事後查證屬實者亦同)。

Mạo danh, làm giả hoặc sửa đổi giấy tờ, chứng nhận để sử dụng cho bất cứ mục đích nào (kể cả trường hợp bị phát hiện và xác minh sau đó).

7. 其他經認定違反中華民國(臺灣)法律或本校相關規定之行為者。

Các hành vi khác được xác định là vi phạm pháp luật Đài Loan hoặc các quy định liên quan của nhà trường.

(九) 退費 Hoàn phí

- 退費係依據教育部「專科以上學校推廣教育實施辦法」第17條第2項辦理。
Việc hoàn học phí được thực hiện theo Khoản 2 Điều 17 của quy định 專科以上學校推廣教育實施辦法 do Bộ Giáo dục ban hành.

➤ 退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí

申請退費時間 Thời gian nộp đơn hoàn phí	退費比例 Tỷ lệ hoàn phí
課程開始前 Trước khi khóa học bắt đầu	90%
課程進行 1/3 前 Trước khi hoàn thành 1/3 khóa học	50%
課程進行 1/3 後 Sau khi đã hoàn thành 1/3 khóa học	不予退費 Không hoàn phí



- 若招生不足或其他非歸咎於學員之事由而無法開課，將無息退還已繳費用。
Nếu số lượng tuyển sinh không đủ hoặc vì các lý do khác không thuộc trách nhiệm của học viên khiến cho lớp học không thể mở, toàn bộ số tiền đã đóng sẽ được hoàn trả 100%.
- 除上述原因導致無法開課之班別外，報名費概不退還或保留。
Ngoại trừ trường hợp lớp học không thể mở vì các lý do nêu trên, lệ phí đăng ký sẽ không được hoàn trả hoặc bảo lưu.
- 申請退費之學員須於截止日當日16:00前，攜帶下列文件親自至華語文中心辦公室辦理。
Học viên muốn xin hoàn phí phải trực tiếp đến Văn phòng Trung tâm Hoa ngữ trước 16:00 của ngày cuối cùng nhận hồ sơ, và mang theo các giấy tờ sau:
- 申請退費所需文件 Giấy tờ cần thiết khi xin hoàn phí
 - 退費申請書 Đơn xin hoàn phí
 - 繳費證明 (收據) 正本 Bản gốc giấy chứng nhận đã thanh toán (biên lai)
 - 身分證、護照或居留證影本 Bản sao căn cước, hộ chiếu hoặc thẻ cư trú
 - 本人存摺封面影本 (帳號及分行名稱須清晰) Bản sao trang bìa sổ ngân hàng của người nộp đơn (hiển thị rõ số tài khoản và tên chi nhánh ngân hàng)

△備註：退費作業時間約 2~3 週。

Lưu ý: Thời gian xử lý hoàn phí khoảng 2~3 tuần.

五、在臺生活

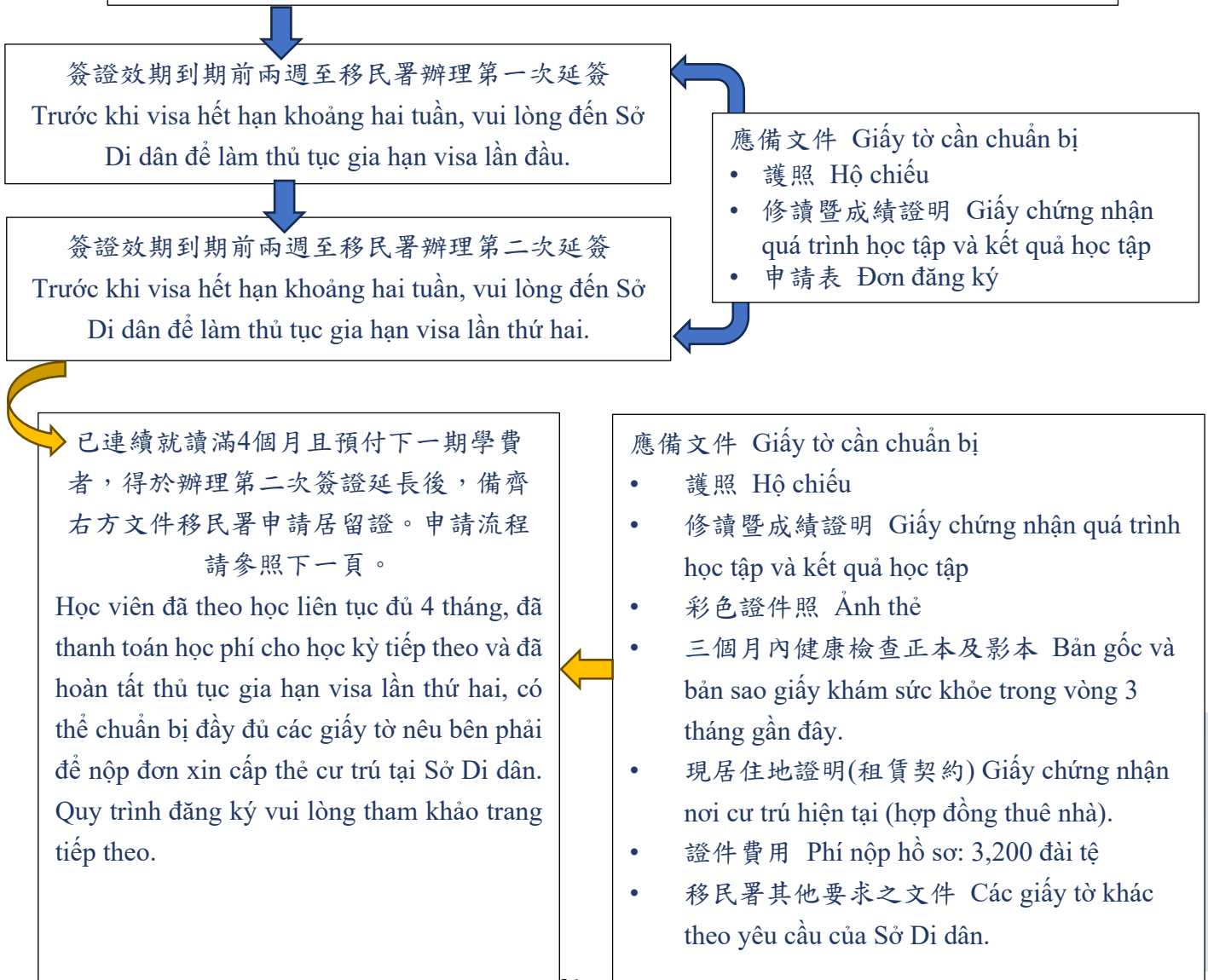
Sinh sống tại Đài Loan

(一) 簽證延長與申請居留證 Gia hạn Visa và xin cấp thẻ cư trú

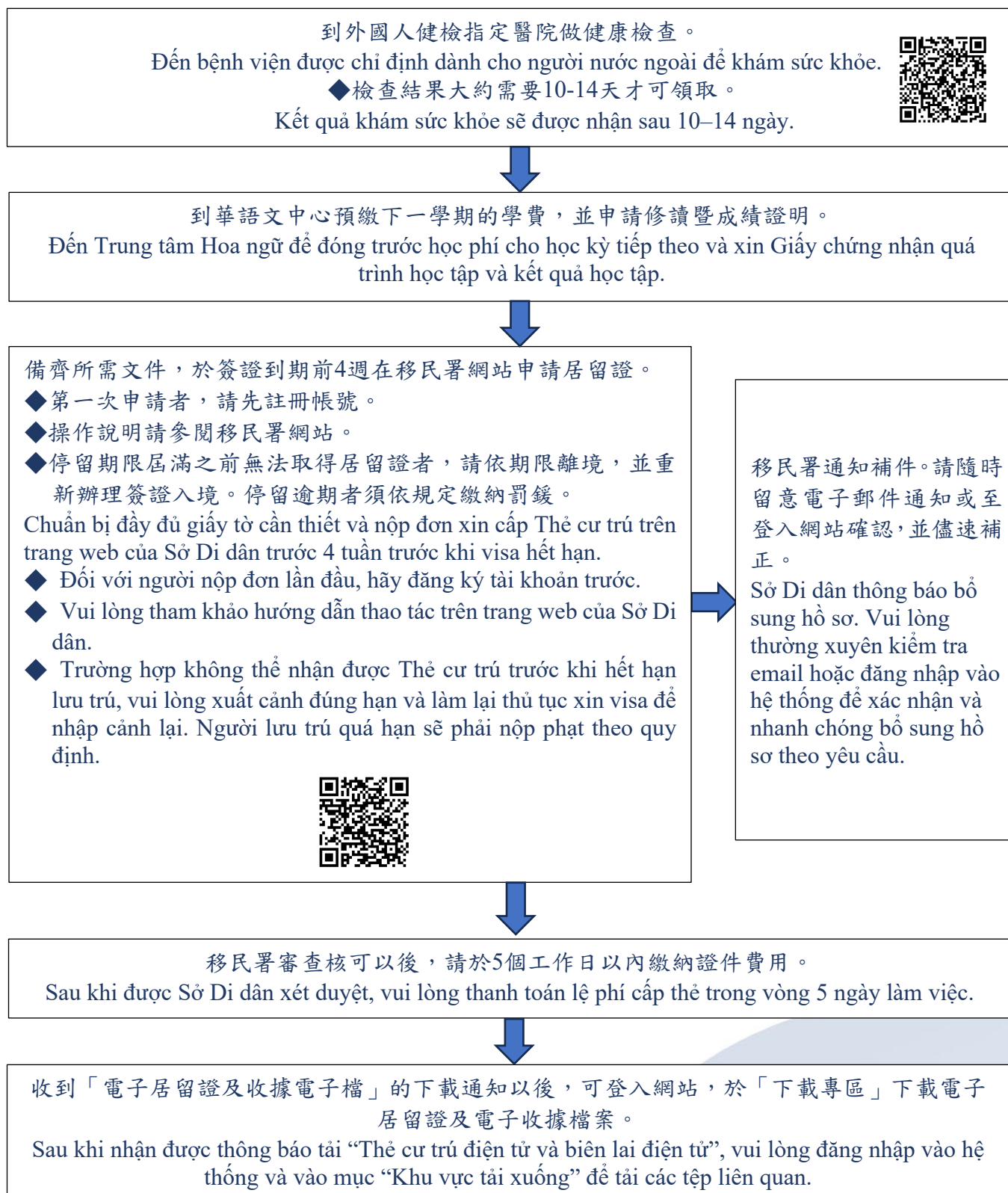
1. 申請簽證延長 Xin gia hạn Visa (thị thực)

學員需自行注意簽證到期日期 Học viên tự chú ý thời hạn visa

憑中心入學許可信申請60/90天停留簽證來臺
Sử dụng Thư chấp thuận nhập học để xin visa lưu trú 60 hoặc 90 ngày để đến Đài Loan.



2. 居留證申請流程 Quy trình làm thẻ cư trú



內政部入出國及移民署

Nội vụ – Cục Xuất nhập cảnh và Di trú (Sở Di dân)

<http://www.immigration.gov.tw/>



Bộ

內政部入出國及移民署-臺中市第一服務站
Sở Di dân –Trạm dịch vụ số 1

地址 Địa điểm :

臺中市南屯區文心南三路 22 號 1 樓
1F., No.22, Wenxin S. 3rd Rd., Nantun Dist.,
Taichung City 408024, Taiwan (R.O.C.)

電話 Số điện thoại : 04-2472-5103

傳真 FAX : 04-2472-5017

櫃檯受理服務時間 Thời gian làm việc :

週一至週五 08:00-17:00，中午不休息。

週三延至 19:00 (採預約制)。

Thứ 2 đến thứ 6 08:00 ~ 17:00 (không nghỉ
trưa)

內政部入出國及移民署-臺中市第二服務站
Sở Di dân –Trạm dịch vụ số 12

地址 Địa điểm :

臺中市豐原區中山路 280 號
No.280, Zhongshan Rd., Fengyuan Dist.,
Taichung City 420010, Taiwan (R.O.C.)

電話 Số điện thoại : 04-2526-9777

傳真 FAX : 04-25268551

櫃檯受理服務時間 Thời gian làm việc :

週一至週五 08:00-17:00，中午不休息。

Thứ 2 đến thứ 6 08:00 ~ 17:00 (không nghỉ
trưa)

外交部中部辦事處

Văn phòng khu vực Trung Bộ – Bộ Ngoại giao

<http://www.boca.gov.tw/>



地址 Địa chỉ :

40873 臺中市南屯區黎明路 2 段 503 號 1 樓

No. 503, Section 2, Liming Rd, Taichung City 408205, Taiwan (R.O.C)

總機 Số điện thoại : 04-2251-0799

傳真 FAX : 04-2251-0700

服務時間 Thời gian làm việc :

週一至週五 08:00-17:00，中午不休息。

申辦護照櫃台每週三辦公時間至 20:00

Thứ 2 đến thứ 6 08:00 ~ 17:00 (không nghỉ trưa)

服務信箱 E-mail : taichung@boca.gov.tw

臺中外國人健檢指定醫院

Các bệnh viện được chỉ định khám sức khỏe cho người nước ngoài tại Đài Trung

<p>光田醫療社團法人光田綜合醫院 (沙鹿總院) Kuang Tien Medical Foundation Kuang Tien General Hospital (Shalu Main Branch)</p>	<p>地址 Địa chỉ : 433 臺中市沙鹿區沙田路 117 號 117, Shatian Road Shalu District, Taichung City 433 電話 Số điện thoại : 04-2662-5111</p>
<p>臺中榮民總醫院 Taichung Veterans General Hospital</p>	<p>地址 Địa chỉ : 407 臺中市西屯區臺灣大道四段 1650 號 1650, Taiwan Boulevard Sect. 4, Taichung City 407 電話 Số điện thoại : 04-2359-2525</p>
<p>童綜合醫院 (梧棲院區) Tung's Taichung MetroHarbor Hospital (Wuqi Branch)</p>	<p>地址 Địa chỉ : 435 臺中區梧棲區台灣大道八段 699 號 B2 B2, No. 699, Section 8, Taiwan Boulevard, Wuqi District, Taichung City 435 電話 Số điện thoại : 04-2656-9885</p>
<p>中國醫藥大學附設醫院 China Medical University Hospital</p>	<p>地址 Địa chỉ : 404 臺中區北區育德路 2 號 2, Yude Rd., North Dist., Taichung City 404 電話 Số điện thoại : 04-2205-2121</p>
<p>仁愛綜合醫院 (大里院區) Jen-Ai Hospital (Dali Branch)</p>	<p>地址 Địa chỉ : 412 臺中市大里區東榮路 483 號 483, Dongrong Road, Dali District, Taichung City 412) 電話 Số điện thoại : 04-2481-9900 ext. 11422</p>

(二) 如何申請工作許可證 Hướng dẫn làm thẻ đi làm

1. 申請資格 Điều kiện đăng ký

(1) 連續就讀華語文中心滿六個月

Đã theo học tại trung tâm Hoa ngữ từ 6 tháng trở lên

(2) 持有研習中文的居留證

Đang sở hữu Thẻ cư trú (ARC) với mục đích học tiếng Hoa.

(3) 近三個月單一月份缺課不得超過 12 小時，且學期總成績不得低於 75 分

Trong 3 tháng gần nhất, số giờ vắng mặt của mỗi tháng không vượt quá 12 tiếng và tổng số điểm học kỳ không dưới 75 điểm.

2. 應備文件（請掃描成 PDF 檔案）Giấy tờ cần chuẩn bị (Scan hoặc file PDF)

(1) 護照 Hộ chiếu

(2) 學生證 Thẻ sinh viên

(3) 居留證 Thẻ cư trú

(4) 修讀暨成績證明 Giấy chứng nhận quá trình học tập và kết quả học tập

(5) 郵局劃撥收據（ATM 繳費者可免）Biên lai chuyển khoản bưu điện (nếu thanh toán qua ATM thì được miễn)

3. 網路申請 Đăng ký Online

勞動部勞動力發展署外國專業人員工作許可申辦網

Trang web đăng ký giấy phép lao động cho người nước ngoài

<https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage>



申請說明 Hướng dẫn đăng ký

[https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=RunAction
&_action=file00/file00_lp.xml](https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=RunAction&_action=file00/file00_lp.xml)



4. 申請流程 Quy trình đăng ký

根據申請說明，自行於“外國專業人員工作許可申辦網”申請。
Đăng ký trên “Trang web đăng ký giấy phép lao động cho người nước ngoài” theo hướng dẫn.

根據申請說明繳交費用。

Thanh toán lệ phí theo hướng dẫn đăng ký.

https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/download/std20230311_060101.pdf



當系統顯示審核中，表示學校初審通過，須等待勞動部審核五個工作天。
Khi hệ thống hiển thị trạng thái đang xét duyệt, nghĩa là hồ sơ đã được nhà trường sơ duyệt thông qua và cần chờ Bộ Lao động xét duyệt trong khoảng 5 ngày làm việc.

收到勞動部申請成功通知信之後，請等待學校電郵通知再到辦公室領取。
Sau khi nhận được email thông báo xét duyệt thông qua từ Bộ Lao động, vui lòng chờ email thông báo từ nhà trường và đến văn phòng để nhận giấy phép lao động.

(三) 醫療資訊 Thông tin y tế

1. 校醫 醫 醫 Bác sĩ tại trường

本校週一跟週三下午 1 點到 3 點學校提供校醫看診諮詢免費服務，處方藥物每次需自費 100 元。

Trường có cung cấp dịch vụ khám và tư vấn miễn phí tại trường vào chiều thứ hai và thứ tư, từ 13:00 đến 15:00.

Chi phí thuốc theo đơn: 100 đài tệ/lần (chi phí tự chi trả).

📍 地點：D 棟 D107 室（寒假、暑假、例假日，服務暫停）。

Địa điểm: Phòng D107, Tòa nhà D

Lưu ý: Dịch vụ sẽ tạm ngưng trong kỳ nghỉ đông, nghỉ hè và các ngày lễ.

2. 校外醫療院所 Các cơ sở y tế ngoài trường

對於一般病情，弘光科技大學附近十分鐘車程範圍內，有數家中西醫診所。此外，校園鄰近光田綜合醫院、童綜合醫療社團法人童綜合醫院（沙鹿院區、梧棲院區），附近則有臺中榮民總醫院、澄清醫院（中港院區），可以為學生提供完整的醫療服務。具體地址請參考「臺中外國人健檢指定醫院」。

Đối với các bệnh thông thường, trong phạm vi 10 phút di chuyển sẽ có các phòng khám y học phương Tây và y học cổ truyền Trung Hoa, như:

Kuang Tien General Hospital

Tung's Taichung MetroHarbor Hospital (Shalu & Wuqi branches)

Taichung Veterans General Hospital

Cheng Ching Hospital (Zhonggang Branch)

Các cơ sở y tế này có thể cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện cho sinh viên khi cần thiết.

Địa chỉ cụ thể vui lòng tham khảo bảng “Bệnh viện được chỉ định khám sức khỏe cho người nước ngoài tại Đài Trung”.

3. 全民健康保險 Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI)

在台灣，目前僅持居留證且在臺居留滿六個月的外籍人士才能到健保局申請全民健保。建議同學在來台之前，先在自己國家購買意外傷害及醫療保險，或於註冊日加入團體醫療保險及意外險。相關費用請參考次頁表格。

Tại Đài Loan, hiện nay chỉ những người nước ngoài có Thẻ cư trú (ARC) và đã cư trú liên tục đủ 6 tháng mới đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI).

Chúng tôi khuyến nghị sinh viên nên mua bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm y tế tại quốc gia của mình trước khi đến Đài Loan. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể đăng ký tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn theo đoàn thể vào ngày nhập học. Các chi phí liên quan vui lòng tham khảo bảng ở trang tiếp theo.

保險種類 Loại bảo hiểm	意外險 Bảo hiểm tai nạn	醫療保險 Bảo hiểm y tế	全民健康保險 Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI)
對象 Đối tượng	本中心在學學生 Sinh viên đang theo học tại Trung tâm		本中心持有居留證之在學學生 且台灣居留滿 6 個月後 Sinh viên đã có thẻ cư trú và lưu trú tại Đài Loan đủ 6 tháng
費用 Chi phí	約新臺幣 200 元/月 ~200 đài tệ/tháng	約新臺幣 500 元/月 ~ 500 đài tệ/tháng	約新臺幣 826 元/月 ~ 826 đài tệ/tháng
備註 Chú thích	<ul style="list-style-type: none"> ◆ 每學期初註冊時一次繳齊，僅收取現金。 Thanh toán đầy đủ vào đầu mỗi kỳ học, chỉ nhận tiền mặt. ◆ 中心僅代收，實際費率依保險公司為準。 Trung tâm chỉ thu hộ; mức phí thực tế áp dụng theo quy định của công ty bảo hiểm. ◆ 如需辦理保險理賠，就醫時請向院方申請「醫生診斷證明」及「收據正本」。 Nếu cần thực hiện yêu cầu bồi thường bảo hiểm, khi đi khám bệnh vui lòng xin bệnh viện cung cấp “Giấy chứng nhận chẩn đoán của bác sĩ” và “Bản gốc biên lai”. 		<ul style="list-style-type: none"> ◆ 實際費率依健保局公告為準。 Mức phí thực tế áp dụng theo thông báo của Cơ quan Bảo hiểm Y tế (NHI). ◆ 在台灣居留滿 6 個月，為連續居住達 6 個月或曾出境 1 次未逾 30 日，實際居住期間扣除出境日數後達 6 個月。 Đối với việc cư trú đủ 6 tháng tại Đài Loan, tính là 6 tháng liên tục hoặc đã xuất cảnh 1 lần nhưng không quá 30 ngày; thời gian cư trú thực tế sẽ được tính sau khi trừ đi số ngày xuất cảnh. ◆ 離開台灣前，請主動至健保局或區公所退保。 Trước khi rời Đài Loan, vui lòng chủ động đến Cơ quan Bảo hiểm Y tế hoặc văn phòng công tại khu vực để làm thủ tục hủy bảo hiểm.

(四) 保險 Bảo hiểm

1. 團體醫療保險 Bảo hiểm y tế theo đoàn thể

華語生抵臺後，於加入全民健康保險前建議投保「外籍生團體傷病醫療保險」，本中心可協助學員代辦。每人每月保險費用約 500 元，欲參加學員請於每期註冊時登記繳費。

Sau khi đến Đài Loan, sinh viên học tiếng Hoa được khuyến nghị tham gia “Bảo hiểm y tế và tai nạn đoàn thể dành cho sinh viên quốc tế” trước khi tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI). Trung tâm có thể hỗ trợ sinh viên làm thủ tục đăng ký. Mức phí bảo hiểm khoảng 500 đài tệ/người/tháng. Sinh viên muốn tham gia vui lòng đăng ký và thanh toán học phí bảo hiểm cùng lúc khi đăng ký học kỳ mới.

2. 保險給付範圍 Phạm vi chi trả bảo hiểm

限於臺灣地區之醫療行為(不含健康檢查)。投保前之傷病及保險公司規定之特殊疾病及醫療行為不予給付。

Chỉ áp dụng cho các dịch vụ y tế tại Đài Loan (không bao gồm khám sức khỏe định kỳ). Các bệnh và dịch vụ y tế xảy ra trước khi tham gia bảo hiểm, cũng như các bệnh và dịch vụ đặc biệt theo quy định của công ty bảo hiểm, sẽ không được chi trả.

(1) 門診 Khám ngoại trú :

門診給付相同症狀每日以一次為限，且每次給付額以 1,000 元為限(相關給付標準及規定請依要保書所載內容辦理)。

Chi trả một lần/ngày cho cùng một triệu chứng, mỗi lần chi trả tối đa 1,000 đài tệ. (Chi tiết và tiêu chuẩn chi trả theo hợp đồng bảo hiểm)

(2) 住院 Nhập viện :

到衛生署規定之合法醫院就醫，所有費用應由被保險人先行支付。每日病房費上限為 1,000 元，同一次住院最高給付額以 12 萬元為限。Khi điều trị tại bệnh viện hợp pháp theo quy định của Bộ Y tế, tất cả các chi phí sinh viên phải chi trả trước. Chi phí giường bệnh tối đa 1,000 đài tệ/ngày. Tổng mức chi trả cho cùng một lần nhập viện tối đa là 120,000 đài tệ.

(3) 急診 Cấp cứu :

可至衛生署規定之合法醫院就診，就診後檢具「收據正本」、「中文診斷證明書」、在臺灣開立的金融帳戶資料與統一證號或護照至本中心辦理理賠。Sau khi điều trị tại bệnh viện hợp pháp theo quy định của Bộ Y tế, sinh viên cần nộp lại “Bản gốc biên lai” và “Giấy chứng nhận chẩn đoán bằng tiếng Hoa”, bản sao trang bìa sổ tài khoản ngân hàng tại Đài Loan và Thẻ cư trú hoặc hộ chiếu cho Trung tâm để thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

3. 所有費用應由被保險人先行支付，再請攜帶以下資料，到華語文中心填寫理賠申請書。

Tất cả chi phí phải do người được bảo hiểm thanh toán trước, sau đó vui lòng mang theo các giấy tờ sau đến Trung tâm Hoa ngữ để điền đơn yêu cầu bồi thường bảo hiểm:

- A. 在臺灣開立的金融帳戶資料 Bản sao trang bìa sổ tài khoản ngân hàng tại Đài Loan
- B. 外僑居留證號 或護照 Thẻ cư trú hoặc hộ chiếu
- C. 繳費收據正本 Bản gốc biên lai thanh toán
- D. 中文診斷證明書 Giấy chứng nhận chẩn đoán bằng tiếng Hoa

診療給付項目及費用應由保險公司依診斷證明書內容逕行認定。本中心僅協助將資料轉交給保險公司。

Các hạng mục và chi phí điều trị được chi trả sẽ do công ty bảo hiểm căn cứ vào nội dung trong giấy chứng nhận chẩn đoán để quyết định. Trung tâm chỉ hỗ trợ chuyển hồ sơ đến công ty bảo hiểm.

🔔 注意事項：

- 理賠申請文件於用印後由學員自行掛號郵寄。
- 本項保險中心屬代辦性質，若有任何醫療糾紛，請投保學員自行與保險公司協商解決，本中心概不負責。
- 依承保公司規定，60歲以上恕不提供保險服務。

Lưu ý:

- Hồ sơ yêu cầu bồi thường sau khi đóng dấu phải do học viên tự đi mang đến bưu điện gửi đi.
- Bảo hiểm này do Trung tâm chỉ hỗ trợ làm thủ tục, nếu có bất kỳ tranh chấp y tế nào, học viên phải tự làm việc và giải quyết với công ty bảo hiểm, trung tâm không chịu trách nhiệm.
- Theo quy định của công ty bảo hiểm, người từ 60 tuổi trở lên sẽ không được cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

(五) 郵局開戶 Mở tài khoản Bưu điện

辦理郵局開戶請準備下列資料，至郵局親自申辦：

Để mở tài khoản tại Bưu điện, vui lòng chuẩn bị các giấy tờ sau và trực tiếp đến bưu điện để làm thủ tục:

1. 護照正、影本 1 份 Hộ chiếu (bản gốc và 1 bản sao)
2. 外僑居留證或中華民國統一證號基資表之正、影本 1 份
Thẻ cư trú hoặc giấy chứng nhận số định danh cá nhân tại Đài Loan (bản gốc và 1 bản sao)
3. 印章 Con dấu cá nhân
4. 新臺幣至少 100 元 Ít nhất 100 đài tệ.

鄰近郵局資訊 Thông tin Bưu điện gần trường
<p>沙鹿北勢郵局 Shalu Beishi Post Office</p> <p>地址 Địa điểm : 433 臺中市沙鹿區東晉路253號 No. 253, Dongjin Rd., Shalu District, Taichung City 433</p> <p>電話 Số điện thoại : (04)2631-3524</p>
<p>靜宜大學郵局 Providence University Post Office</p> <p>地址 Địa điểm : 433 臺中市沙鹿區臺灣大道七段200號(靜宜大學內) No. 200, Section 7, Taiwan Boulevard, Shalu District, Taichung City 433 (inside Providence University)</p> <p>電話 Số điện thoại : (04)2631-9704</p>
<p>沙鹿郵局 Shalu Post Office</p> <p>地址 Địa điểm : 433 臺中市沙鹿區中山路341號 No. 341, Zhongshan Rd., Shalu District, Taichung City 433</p> <p>電話 Số điện thoại : (04)2662-6659</p>
<p>東海大學郵局 Tunghai University Post Office</p> <p>地址 Địa điểm : 407 台中市西屯區台灣大道四段2147號 No. 2147, Section 4, Taiwan Boulevard, Xitun District, Taichung City 407</p> <p>電話 Số điện thoại : (04)2359-2748</p>

(六) 如何申請臺中市 10 公里免費交通卡 Cách đăng ký thẻ giao thông miễn phí 10 km tại Đài Trung

1. 準備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị

(1) 護照 Hộ chiếu

(2) 學生證/在學證明

Thẻ sinh viên/ giấy chứng nhận đang học tại trường



Thẻ giao thông dành cho cư dân thành phố Đài Trung (Tiếng anh)

<https://english.taichung.gov.tw/2362668/Lpsimplelist>

2. 申請步驟 Các bước đăng ký

(1) 至市民限定臺中交通卡網站預先線上填寫申請資料。

Điền thông tin đăng ký trực tuyến trước trên trang web thẻ giao thông dành cho cư dân thành phố Đài Trung.

(2) 臨櫃綁定

攜帶上述文件及可綁定之電子票證(學生證、悠遊卡、一卡通.....等), 到指定的區公所、戶政所、圖書館、捷運站等地點辦理。

Đăng ký trực tiếp (liên kết thẻ)

Mang theo các giấy tờ nêu trên và thẻ điện tử có thể liên kết (như: thẻ sinh viên, EasyCard, iPASS, v.v.) đến các địa điểm được chỉ định như văn phòng hộ tịch, thư viện, trạm MRT... để làm thủ tục.



Thẻ giao thông dành cho cư dân thành phố Đài Trung

<https://idoor.taichung.gov.tw/>



<https://idoor.taichung.gov.tw/online/application>

線上申請表

Bảng mẫu đăng ký online



<https://idoor.taichung.gov.tw/#location>

臨櫃辦理地點

Địa điểm đăng ký

(七) 租屋資訊 Thông tin thuê nhà



本校學生宿舍 Ký túc xá trường <https://lf.hk.edu.tw/學生宿舍/>



校內Q棟學生宿舍

簡介 Q棟學生宿舍共640個床位為智慧型宿舍，內部刷卡門禁、洗烘衣機設施、販賣機、自動咖啡機消費及房間用電等，皆使用悠遊卡，一卡在手，暢行無阻；公共空間設有健身房、木地板教室、電競室、會議室、交誼廳及起居室(電磁爐及微波爐)。設有宿舍輔導員專責生活輔導及管理，結合宿舍自治幹部協助住宿各項事宜之推動，期使學生在優質的生活機能和住宿安全下，能達到「安住居、樂學業」之目標。

申請資格 以日間部四技新生為優先申請對象，五專前三年、境外生一年級、身心障礙生(需檢附手冊證明)優先分配住宿。

宿舍收費 寢室設施	2人套房	4人套房
	房間面積：10 坪 床尺寸：長200 cm 寬135 cm 22,500元/學期/人 保證金5,000元 (電費另計)	房間面積：10 坪 床尺寸：長195 cm 寬103 cm 16,500元/學期/人 保證金5,000元 (電費另計)

寢室設備 床、衣櫥、書桌椅、衛浴、網路、冷氣、窗簾、鞋櫃、冰箱




單人套房	房間面積：10 坪 床尺寸：長188cm 寬105 cm 45,000元/學期/人(海景房) 42,000元/學期/人(校景房) 保證金5,000元 (電費另計)		
-------------	---	--	---

寢室設備 床、衣櫥、書桌椅、衛浴、網路、冷氣、窗簾、鞋櫃、冰箱、液晶電視、第四台、簡易廚房電磁爐

備註

- 申請通過者須住滿一學年，除特殊原因(含休、退、轉學及實習)外。
- 住宿各項管理措施比照校內宿舍規定。
- 教育部每學期住宿費補貼(一般生：5,000元)，於繳費單上預扣額度，住宿生只需繳交補貼後住宿費差額。補貼身分僅限本國籍之大專校院入住學校宿舍之學生。



簡介

弘光會館學生宿舍

弘光會館學生宿舍位於臺灣大道七段121號及123號，設有宿舍輔導員專責管理與生活輔導及夜間保全安全維護，宿舍可提供99間396床位，周邊生活機能佳且交通便利，以滿足學生住宿需求。

宿舍設有公共交誼廳、會議室、飲水機、洗衣機（投幣）、烘衣機（投幣）、脫水機（免費）、信箱區、室內分機、電梯、販賣部。期使學生在住宿安全及生活機能均佳之前提下，能達到「安住居，樂學業」之目標。



宿舍床位資訊

共396床
四人套房(附衛浴設施、陽台)
床尺寸：長185cm 寬115cm

住宿費資訊

12,500元/學期/人，保證金3,000元（電費另計）

申請優先資格

境外生一年級

寢室設備

床、衣（物）櫥、書桌（架）椅、桌燈、電話、冰箱、有線網路、冷氣

消防設備

滅火器、緩降梯、緊急照明、備用發電機、監視錄影系統、門禁刷卡系統

備註

- 申請通過者須住滿一學年，除特殊原因(含休、退、轉學及實習)外。
- 住宿各項管理措施比照校內宿舍規定。





心悅會館學生宿舍

本校為提供境外生及本地生就學住宿需求，選擇近學校且適宜學生住宿地點作為學生宿舍，提供學生優質住宿環境且設專人管理，並結合校內宿舍各項活動辦理，豐富住宿生活。

心悅會館地址 433台中市沙鹿區台灣大道六段989號(弘光科技大學對面天橋下)

宿舍床位資訊 共156床
雙人套房(附衛浴設施)
房間面積：5.7-8.2坪
床尺寸：長192cm 寬100cm

住宿費資訊 15,500元-18,500元/學期/人，保證金3,000元(電費另計)

申請優先資格 低收入戶子女、中低收入戶子女、原住民一年級、境外生一年級

寢室設備 床、衣櫥、書桌、冰箱、有線網路、冷氣、對外窗及陽台

消防設備 滅火器、緊急照明、緩降梯、監視錄影系統、自動火警警報設備

公共設施 交誼廳、飲水機、投幣式洗烘衣機、脫水機(免費)、電梯、門禁刷卡系統及室內外曬衣場

備註

- 申請通過者須住滿一學年，除特殊原因(含休、退、轉學及實習)外。
- 住宿各項管理措施比照校內宿舍規定。
- 教育部每學期住宿費補貼(低收及中低收入戶學生：7,000元；一般生：5,000元)，於繳費單上預扣額度，住宿生只需繳交補貼後住宿費差額。補貼身分僅限本國籍之大專校院入住學校宿舍之學生。



六、緊急聯絡電話

Số điện thoại liên lạc khẩn cấp

學校 Trường học

校安中心/ Trung tâm an ning trường : 04-26338000

臺灣常用服務電話表 Bảng số điện thoại dịch vụ thường dùng tại Đài Loan

服務項目 Dịch vụ	專線 Hotline	語言 Ngôn ngữ	服務時間 Thời gian làm việc
警察、緊急報案 Cảnh sát, báo án	110	中文為主 Chủ yếu tiếng Trung	24 小時/giờ
保護專線 (性侵害、性騷擾、家庭暴力等) Đường dây bảo vệ (xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, bạo lực gia đình, v.v.)	113	英、日、越南、印尼、泰及柬埔寨語等多種語言服務 Đa ngôn ngữ: Anh, Nhật, Việt, Indonesia, Thái, Khmer	24 小時/giờ
消防、緊急醫療救護 Cứu hỏa, cấp cứu y tế	119	中文為主 Chủ yếu tiếng Trung	24 小時/giờ
外來人士在臺生活諮詢服務熱線 Đường dây tư vấn cho người nước ngoài đang sinh sống tại Đài Loan	1990	中、英、日語 Trung, Anh, Nhật	24 小時/giờ
		越南、印尼、泰、柬埔寨語 Việt, Indonesia, Thái, Khmer	週一至週五 9:00~17:00 (不含國定例假日及其他休息日) Từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9:00–17:00 (Không bao gồm ngày lễ quốc gia và các ngày nghỉ khác)
各縣市政府市民服務專線 Đường dây phục vụ người dân của các địa phương	1999	中文、台語為主 Chủ yếu tiếng Trung, tiếng Đài	各縣市政府受理，服務時間依縣市而異。 臺中市：24小時 Do chính quyền các thành phố và huyện tiếp nhận, thời gian phục vụ tùy theo từng địa phương. Thành phố Đài Trung: 24 giờ
勞動部外國人專線 Đường dây Bộ Lao động dành cho người nước ngoài	1955	中、英、泰、印尼、越南語 Trung, Anh, Thái, Indonesia, Việt	24 小時/giờ